

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ngày phát hành/Ngày hiệu  
chính

15 Tháng 11 2023

Phiên 3  
bản

## I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm : 00434337  
Tên sản phẩm : STEELGUARD 651 WHITE  
Số CAS : Không áp dụng.  
Số đăng ký EC : Hỗn hợp.  
Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến  
nên tránh

Ứng dụng sản phẩm : Phủ.  
Các ứng dụng chuyên nghiệp, Dùng bằng cách phun, Áp dụng bằng phương pháp  
không phun..

Các mục đích sử dụng  
không được khuyến cáo : Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu  
dùng.

Thông tin chi tiết về nhà  
cung cấp : PPG Yung Chi Coatings Co. Ltd  
Lô 219, đường Amata,  
KCN Long Bình Hiện Đại,  
TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
+84 61 3936121/22

Số điện thoại khẩn cấp (với  
giờ hoạt động) : CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : ☒ TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ - Loại 2  
☒ ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 2  
Tỷ lệ phần trăm (các) hợp phần các chất nguy hại cho môi trường nước trong hỗn  
hợp: 19.1%

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo



Từ cảnh báo

: ☒ Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ

: ☒ Nghi ngờ gây ung thư.  
Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn

: ☒ Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả  
các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo  
bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ.

Phản ứng

: ☒ Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

|                                                 |                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lưu trữ                                         | : <input checked="" type="checkbox"/> Lưu trữ có khóa chặt.                                                                            |
| Xử lý                                           | : <input checked="" type="checkbox"/> Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế. |
| Lộ trình vào                                    | : Không có sẵn.                                                                                                                        |
| Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại | : Có chứa các isothiazolinone. Có thể gây phản ứng dị ứng.                                                                             |

## III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

|                                                                                      |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Chất/pha chế                                                                         | : Hỗn hợp        |
| <u>Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác</u> |                  |
| Số CAS                                                                               | : Không áp dụng. |
| Số đăng ký EC                                                                        | : Hỗn hợp.       |

| Tên thành phần nguy hiểm                                        | Số CAS     | Công thức hóa học | %         |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------|
| Polyphosphoric acids, ammonium salts                            | 68333-79-9 | [N3H12O6P2]n      | ≥25 - ≤50 |
| Melamine                                                        | 108-78-1   | C3-H6-N6          | <10       |
| Isobutyric acid, monoester with 2,2,4-trimethylpentane-1,3-diol | 25265-77-4 | C12-H24-O3        | ≤3        |
| Potassium salt of 9(or 10)-sulfooctadecanoic acid               | 67968-63-2 | C18H36O5S.xK      | <0.3      |

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.  
Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

|                   |                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiếp xúc mắt      | : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.                                                                                   |
| Hít phải          | : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. |
| Tiếp xúc ngoài da | : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.                                                         |
| Nuốt phải         | : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.                                                            |

### Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

#### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

|                   |                                                                  |
|-------------------|------------------------------------------------------------------|
| Tiếp xúc mắt      | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Hít phải          | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Tiếp xúc ngoài da | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Nuốt phải         | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |

#### Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

#### IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- |                   |                                                                                                                                                  |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiếp xúc mắt      | : Không có thông tin cụ thể gì.                                                                                                                  |
| Hít phải          | : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:<br>trọng lượng bào thai bị giảm<br>tăng tỷ lệ chết của bào thai<br>các dị tật xương |
| Tiếp xúc ngoài da | : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:<br>trọng lượng bào thai bị giảm<br>tăng tỷ lệ chết của bào thai<br>các dị tật xương |
| Nuốt phải         | : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:<br>trọng lượng bào thai bị giảm<br>tăng tỷ lệ chết của bào thai<br>các dị tật xương |

**Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần**

- |                               |                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lưu ý đối với bác sĩ điều trị | : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.                                                             |
| Điều trị cụ thể               | : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.                                                                                                                                                                       |
| Bảo vệ nhân viên sơ cứu       | : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. |

Xem thông tin độc tính (phần 11)

#### V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

##### Phương tiện dập tắt

- |                                  |                                                            |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Các chất chữa cháy phù hợp       | : Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh. |
| Các chất chữa cháy không phù hợp | : Không biết chất nào.                                     |

**Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.

- |                                     |                                                                                                                               |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm | : Các sản phẩm làm thổi rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:<br>cacbon oxit<br>ôxít nitơ<br>ôxít photpho<br>ôxít kim loại |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

**Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
- Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
- Đề phòng cho môi trường** : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

### Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị vây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

## VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

- Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đứng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Đừng nuốt. Tránh hít hơi hay sương. Nếu trong lúc sử dụng bình thường mà vật liệu có biểu hiện nguy hiểm đến hệ hô hấp thì chỉ nên dùng khi có đủ sự thoáng khí hoặc mang dụng cụ hô hấp thích hợp. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.
- Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

**Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ** : Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: 10 đến 30°C (50 đến 86°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rõ ràng. Dùng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

### Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

**Quy trình theo dõi đề nghị** : Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

**Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Nếu khi sử dụng có phát ra bụi, khói, khí, hơi hoặc sương, hãy dùng những vật dụng che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ cho sự phơi nhiễm của công nhân đối với chất độc trong không khí ở dưới bất kỳ mức giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

### Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

**Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

**Bảo vệ mắt** : Kính an toàn có tấm chắn bên hông.

#### Bảo vệ da

##### **Bảo vệ tay**

Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

##### **Găng tay**

Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Viton®

##### **Bảo vệ thân thể**

Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

Mã sản phẩm00434337

Ngày phát hành15 Tháng 11 2023

Phiên bản3

Tên sản phẩmSTEELGUARD 651 WHITE

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp bảo vệ da khác

: Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp

: Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý

: Chất lỏng.

Màu sắc

: Màu trắng.

Mùi

: Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi

: Không có sẵn.

pH

: Không có sẵn.

Điểm nóng chảy

: Không có sẵn.

Điểm sôi

: >37.78°C (>100°F)

Điểm bùng cháy

: Cốc đầy kín: Không áp dụng.

Tỷ lệ hóa hơi

: Không có sẵn.

Khả năng cháy (chất rắn, khí)

: Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên

: Mức độ lớn nhất được biết: Thấp hơn: 0.6% Trên: 4.2% (Isobutyric acid, monoester with 2,2,4-trimethylpentane-1,3-diol)

Áp suất hóa hơi

: Không có sẵn.

Tỷ trọng hơi

: Không có sẵn.

Mật độ tương đối

: 1.41

(Các) độ tan

| Môi trường | Kết quả |
|------------|---------|
| nước lạnh  | Hòa tan |

Hệ số phân chia nước/Octanol

: Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy

: Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy

: Không có sẵn.

Tính dẻo

: Động lực học (40°C): >21 mm²/s

Tính dẻo

: > 100 s (ISO 6mm)

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng

: Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định

: Sản phẩm ổn định.

Việt Nam

Trang: 6/11

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

- Khả năng gây các phản ứng nguy hại

: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
- Tình trạng cần tránh

: Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.
- Các vật liệu không tương thích

: Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
- Sản phẩm phân rã có mối nguy

: Tùy thuộc vào điều kiện, các sản phẩm phân hủy có thể bao gồm các tài liệu sau đây: cacbon oxit oxit nitơ oxit photpho oxit kim loại

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần                                                                                                 | Kết quả                    | Loài  | Liều lượng              | Sự phơi nhiễm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------|-------------------------|---------------|
| Polyphosphoric acids, ammonium salts<br>Melamine<br><br>Isobutyric acid, monoester with 2,2,4-trimethylpentane-1,3-diol | LD50 Đường miệng           | Chuột | 4.74 g/kg               | -             |
|                                                                                                                         | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột | >5190 mg/m <sup>3</sup> | 4 giờ         |
|                                                                                                                         | LD50 Đường miệng           | Chuột | 3161 mg/kg              | -             |
|                                                                                                                         | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >15.2 g/kg              | -             |
|                                                                                                                         | LD50 Đường miệng           | Chuột | 6.5 g/kg                | -             |

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Kích ứng/Ăn mòn

Kết luận/Tóm tắt

- Da

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Mắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Hô hấp

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Nhạy cảm

- Da

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Hô hấp

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt

: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

| Tên      | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|----------|--------|-----------------|---------------------|
| Melamine | Loại 2 | -               | urinary system      |

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa  
Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

- Tiếp xúc mắt : Không có thông tin cụ thể gì.
- Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương
- Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương
- Nuốt phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

- Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Phơi nhiễm lâu dài

- Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

- Tổng quát : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tính gây ung thư : Nghi ngờ gây ung thư. Rủi ro bị ung thư tùy thuộc thời gian và mức độ phơi nhiễm.
- Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Độc tính sinh sản : Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh.

|                                                                                   |  |                                    |                                        |                                          |   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---|
| Mã sản phẩm 00434337                                                              |  | Ngày phát hành                     | 15 Tháng 11 2023                       | Phiên bản                                | 3 |
| Tên sản phẩm STEELGUARD 651 WHITE                                                 |  |                                    |                                        |                                          |   |
| XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH                                                         |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Các số liệu đo lường độ độc                                                       |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Các giá trị ước tính độ độc cấp tính                                              |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Lộ trình                                                                          |  |                                    | Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính) |                                          |   |
| Đường miệng                                                                       |  |                                    | 11353.18 mg/kg                         |                                          |   |
| Thông tin cần thiết khác :                                                        |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Có chứa các isothiazolinone. Có thể gây phản ứng dị ứng.                          |  |                                    |                                        |                                          |   |
| XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI                                                       |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Độc Tính                                                                          |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Tên sản phẩm/thành phần                                                           |  | Kết quả                            |                                        | Loài                                     |   |
| Polyphosphoric acids, ammonium salts                                              |  | Cấp tính EC50 730.5 mg/l Nước ngọt |                                        | Daphnia - <i>Daphnia magna</i> - Sơ sinh |   |
| Melamine                                                                          |  | Cấp tính EC50 200 mg/l             |                                        | Daphnia                                  |   |
| Isobutyric acid, monoester with 2,2,4-trimethylpentane-1,3-diol                   |  | Cấp tính LC50 33 mg/l              |                                        | Cá                                       |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Sự phơi nhiễm                            |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | 48 giờ                                   |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | 48 giờ                                   |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | 96 giờ                                   |   |
| Độ bền và khả năng phân hủy                                                       |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Tên sản phẩm/thành phần                                                           |  | Thử nghiệm                         |                                        | Kết quả                                  |   |
| Isobutyric acid, monoester with 2,2,4-trimethylpentane-1,3-diol                   |  | OECD 301B                          |                                        | >76 % - Dễ dàng - 28 ngày                |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Liều lượng                               |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Chất tiềm chủng                          |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Tên sản phẩm/thành phần                                                           |  | Chu kỳ bán phân rã dưới nước       |                                        | Quang phân                               |   |
| Isobutyric acid, monoester with 2,2,4-trimethylpentane-1,3-diol                   |  | -                                  |                                        | -                                        |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Tính bị vi khuẩn làm thối rửa            |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Dễ dàng                                  |   |
| Khả năng tồn lưu                                                                  |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Tên sản phẩm/thành phần                                                           |  | LogP <sub>ow</sub>                 |                                        | BCF                                      |   |
| Melamine                                                                          |  | -1.22                              |                                        | 3.8                                      |   |
| Isobutyric acid, monoester with 2,2,4-trimethylpentane-1,3-diol                   |  | 3.2                                |                                        | -                                        |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Tiềm năng                                |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Thấp                                     |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Thấp                                     |   |
| Khả năng phân tán qua đất                                                         |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Hệ số phân cách đất/nước (K <sub>oc</sub> ) : Không có sẵn.                       |  |                                    |                                        |                                          |   |
| Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |  |                                    |                                        |                                          |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Việt Nam                                 |   |
|                                                                                   |  |                                    |                                        | Trang: 9/11                              |   |

|              |                      |                |                  |           |   |
|--------------|----------------------|----------------|------------------|-----------|---|
| Mã sản phẩm  | 00434337             | Ngày phát hành | 15 Tháng 11 2023 | Phiên bản | 3 |
| Tên sản phẩm | STEELGUARD 651 WHITE |                |                  |           |   |

### XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

**Các phương pháp thải bỏ** :  Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

### XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

|                                                            | UN             | IMDG            | IATA            |
|------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| Số UN                                                      | Không quản lý. | Not regulated.  | Not regulated.  |
| Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển | -              | -               | -               |
| (các) nhóm nguy hại vận chuyển                             | -              | -               | -               |
| Quy cách đóng gói                                          | -              | -               | -               |
| Mối nguy cho môi trường                                    | Không.         | No.             | No.             |
| Chất gây ô nhiễm biển                                      | Không áp dụng. | Not applicable. | Not applicable. |

#### Thông tin bổ sung

**UN** : Không nhận dạng được cái nào.  
**IMDG** : None identified.  
**IATA** : Không nhận dạng được cái nào.

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

**Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO** : Không áp dụng.

## XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

**Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm** : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

**Thông tư số 05/1999/TT-BYT**

| Tên thành phần nguy hiểm | Loại   | Ghi chú |
|--------------------------|--------|---------|
| 1,4-dioxan               | Loại 2 |         |
| fomaldehyt               | Loại 2 |         |
| etylen oxit              | Loại 2 |         |

**Phân loại chất độc (TCVN 3164-79)** : 4

**Quy định quốc tế**

**Nghị định thư Montreal**

Không liệt kê.

**Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền**

Không liệt kê.

## XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

**Lịch sử**

**Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh** : 15 Tháng 11 2023

**Ngày phát hành lần trước** : 10/11/2022

**Phiên bản** : 3

**Chuẩn bị bởi** : EHS

**Bảng từ viết tắt** : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính  
BCF = Hệ số nồng độ sinh học  
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu  
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế  
IBC = Côngtenơ khổ trung  
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế  
LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước  
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))  
UN = Liên hợp quốc

**Tham khảo** : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

**Người đọc lưu ý**

Thông tin trong bảng chỉ dẫn an toàn này dựa trên kiến thức khoa học kỹ thuật hiện tại. Mục đích của thông tin là tạo sự chú ý về khía cạnh sức khỏe và an toàn liên quan đến sản phẩm do PPG cung cấp, và đề xuất các biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ cũng như xử lý sản phẩm. Các thuộc tính của sản phẩm không được chứng nhận hay đảm bảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp không tuân thủ các biện pháp phòng ngừa được quy định trong bảng chỉ dẫn an toàn này hay sử dụng sản phẩm không đúng cách.